

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Văn bản số 525/BNN-KL ngày 17/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cập nhật diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 183/TTr-SNN ngày 02/02/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh năm 2023 với những nội dung như sau:

- Diện tích thành rừng: 555,65ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng là 0,68%.

(Chi tiết số liệu tại Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03, Biểu 04 kèm theo)

**Điều 2.** Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tiên Du, Gia Bình, Quế Võ, Bắc Ninh:

a. Giao Ủy ban nhân dân các xã/phường có rừng thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b. Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn tỉnh và của từng địa phương. Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tiên Du, Gia Bình, Quế Võ và Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận: MĐ*

- Như Điều 3;
- Bộ NN & PTNT (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Qua*

---

**Vương Quốc Tuấn**



**Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng**

(Kèm theo Quyết định số 16.0./QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b> (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	<b>0000</b>	<b>556,20</b>	<b>-0,55</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH RỪNG</b>	<b>1000</b>	<b>544,13</b>	<b>11,52</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	1100	544,13	11,52	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng trồng	1120	544,13	11,52	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	544,13	11,52	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>II</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	1200	544,13	11,52	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng trên núi đất	1210	544,13	11,52	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	555,65	0,00	555,65	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>III</b>	<b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>53,01</b>	<b>-11,52</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	12,07	-12,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	40,94	0,55	41,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,49	0,00	41,49	0,00	0,00	0,00	0,00

**Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý**  
(Kèm theo Quyết định số 16.0./QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&C N, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	0000	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>471,63</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>47,83</b>	<b>17,03</b>	<b>0,00</b>	<b>1,37</b>
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH RỪNG</b>	1000	<b>555,65</b>	<b>0,00</b>	<b>471,63</b>	<b>4,92</b>	<b>12,87</b>	<b>0,00</b>	<b>47,83</b>	<b>17,03</b>	<b>0,00</b>	<b>1,37</b>
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	47,83	17,03	0,00	1,37
1	Rừng tự nhiên	1110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	47,83	17,03	0,00	1,37
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	47,83	17,03	0,00	1,37
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	555,65	0,00	471,63	4,92	12,87	0,00	47,83	17,03	0,00	1,37
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	2000	<b>41,49</b>	<b>0,00</b>	<b>4,99</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,56</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>32,94</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	41,49	0,00	4,99	0,00	0,00	0,00	3,56	0,00	0,00	32,94



